

Số: 2216../QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v miễn giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025
(Điều chỉnh)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ – TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ – TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1765/QĐ- YDHP ngày 28/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc Ban hành mức miễn giảm học phí năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ- YDHP ngày 17/03/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc miễn giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-YDHP ngày 16/4/2025 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc Kỳ luật sinh viên vi phạm quy chế Công tác sinh viên;

Theo đề nghị của bà Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn giảm học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 cho 309 sinh viên.

(Có bảng kê chi tiết và Danh sách kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí lấy từ nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu học phí của nhà trường.

Điều 3. Các phòng: Quản lý Đào tạo Đại học, Tài chính Kế toán, các lớp sinh viên và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLĐTĐH, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

SỐ TIỀN CHI MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II – NĂM HỌC 2024 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1216 /QĐ-YDHP, ngày 20 tháng 5 năm 2025)

Số tiền chi miễn giảm học phí

Đơn vị tính: đồng

Ngành	Mức hưởng/ tháng	Số tháng hưởng	Giảm 50%		Giảm 70%		Miễn		Tổng
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
Điều dưỡng	2,090,000	5	1	5,225,000	13	95,095,000	3	31,350,000	131,670,000
KTXNYH	2,090,000	5	5	26,125,000	3	21,945,000	4	41,800,000	89,870,000
DƯỢC	2,760,000	5	5	34,500,000	9	86,940,000	10	138,000,000	259,440,000
Y KHOA	2,760,000	5	14	96,600,000	103	994,980,000	69	952,200,000	2,043,780,000
RHM	2,760,000	5	4	27,600,000	31	299,460,000	9	124,200,000	451,260,000
YHDP	2,760,000	5	1	6,900,000	2	19,320,000	1	13,800,000	40,020,000
YHCT	2,760,000	5	9	62,100,000	9	86,940,000	4	55,200,000	204,240,000
TỔNG			39		170		100		3,220,280,000

Tổng tiền miễn giảm: 3,220,280,000 đ

Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm hai mươi triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng./.

NGƯỜI LẬP

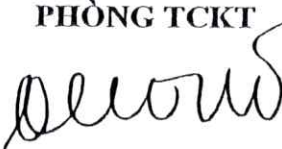
PHÒNG QUẢN LÝ ĐTDH

PHÒNG TCKT

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Quỳnh Nhung


Nguyễn Thị Thắm


Nguyễn Thị Thuý Dương


HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2024 - 2025
(Kèm theo QĐ số 1216 /QĐ- YDHP, ngày 20 tháng 5 năm 2025)

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	MÃ ĐỐI TƯỢNG	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	ĐVT: đồng		
								Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
1	2150000045	Trần Thị Minh Tho	ĐDCQ.K17A	Kinh	MG08	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,090,000	1,045,000	5,225,000
2	2150000191	Lò Hồng Thuý	ĐDCQ.K17D	Thái	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
3	2250000014	Hoàng Duy Hiếu	ĐDCQK18A	Tày	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
4	2250000103	Nông Thuý Hường	ĐDCQ.K18A	Tày	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
5	2250000055	Đào Thị Thanh Vân	ĐDCQ.K18B	kinh	MG01	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,090,000	2,090,000	10,450,000
6	2250000036	Lường Thuý Lệ	DDCQ,K18B	Thái	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
7	2250000056	Hứa Thị Huyền	DDCQ,K18B	Tày	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
8	2350000189	Hoàng Thị Hồng Nhung	ĐDCQ,K19A	Tày	MG04	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,090,000	2,090,000	10,450,000
9	2350000170	Bùi Thị Thuận Yến	ĐDCQ.K19A	Mường	MG04	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,090,000	2,090,000	10,450,000
10	2350000073	Nông Phương Hải	ĐDCQ.K19A	Tày	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
11	2350000043	Tòng Thị Trang	DDCQ.K19B	Thái	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
12	2450000033	Hoàng Thị Phương Thảo	ĐDCQ.K20A	Nùng	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
13	2450000244	LƯỠNG MINH QUÂN	ĐDCQK20A	Thái	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
14	2450000156	Tăng Thị Mai	DDCQ.K20A	Dao	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
15	2450000103	Bùi Thị Đan	DDCQ.K20A	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
16	2450000183	Hoàng Thị Diễm	ĐDCQ.K20B	Tây	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
17	2450000046	Triệu Thị Thu Hoài	ĐDCQ.K20C	Tây	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
18	2052010079	Nguyễn Ngọc Thịnh	Dược K9A	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
19	2052010031	Chu Thị An	Dược K9A	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
20	2052010136	Ngô Thị Lan Anh	Dược K9A	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
21	2052010053	Nguyễn Thị Minh Phượng	Dược K9B	Tây	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
22	2052010001	Dương Thị Kiều Linh	Dược K9B	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
23	2152010090	Nguyễn Thị Anh Thu	Dược K10A	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
24	2152010018	Lưu Thị Huyền Trang	Dược K10A	Dao	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
25	2152010016	Hoàng Thu Hà	Dược K10B	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
26	2152010015	Lê Minh Hiếu	Dược K10B	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
27	2252010146	Triệu Thị Nguyệt	Dược K11A	Dao	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
28	2252010070	Hà Nguyễn Quyên	Dược K11B	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
29	2252010053	Đoàn Ngọc Linh	Dược K11B	Kinh	Sinh viên là người khuyết tật	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
30	2252010154	Bùi Quốc Khánh	Dược K11B	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
31	2352010062	Xa Thị Ngọc Vân	Dược K12A	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
32	2352010024	Tạ Thị Duyên	Dược K12A	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
33	2352010034	Sùng Mi Lan	Dược K12A	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
34	2352010072	Phạm Thị Phương Anh	Dược K12B	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
35	2352010074	Nguyễn Thị Thu Trang	Dược K12B	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
36	2352010052	Triệu Thị Hồng Xâm	Dược K12B	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
37	2452010187	Dương Hà My	Dược K13A	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
38	2452010195	Lê Văn Khánh Linh	Dược K13A	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
39	2452010015	Đinh Thị Loan	Dược K13B	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
40	2452010226	Bế Chí Thành	Dược K13C	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
41	2452010030	Mã Đức Anh	Dược K13B	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
42	2156010066	Nguyễn Thảo Vân	KTXNYHK13	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,090,000	1,045,000	5,225,000
43	2156010034	Đỗ Thị Mỹ Linh	KTXNYHK13	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,090,000	1,045,000	5,225,000
44	2456010045	Điền Thị Phương Linh	KTXNYH.K16B	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
45	2456010047	Nguyễn Thị Thu Hiền	KTXNYH.K16B	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,090,000	1,045,000	5,225,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	MÃ ĐỐI TƯỢNG	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
46	2156010060	Lê Hải Anh	KTXNYHK13	Kinh	MG01	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,090,000	2,090,000	10,450,000
47	2156010055	Hoàng Thị Hương Diệu	KTXNYHK13	Nùng	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
48	2456010111	La Thị Hoài Thu	KTXNYHK16A	Tày	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,090,000	1,463,000	7,315,000
49	2356010015	Vi Thị Xuân Nghệ	KTXNYH K15	Thái	MG04	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,090,000	2,090,000	10,450,000
50	2156010004	Vi Văn Hà	KTXNYHK13	Nùng	MG04	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,090,000	2,090,000	10,450,000
51	2456010100	Nguyễn Hải Nam	KTXNYHK16A	Kinh	MG08	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,090,000	1,045,000	5,225,000
52	2256010003	Ngô Thị Vân	KTXN-K14	Kinh	MG08	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,090,000	1,045,000	5,225,000
53	2256010062	Đoàn Xuân Hợp	KTXN-K14	Kinh	MG01	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,090,000	2,090,000	10,450,000
54	1951010336	Trần Thị Hồng Nhung	K41G	Kinh	MG01	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
55	1951010103	Sùng Thị Oanh	K41G	Nùng	MG04	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
56	1951010049	Lữ Thuý Trang	K41G	Thái	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
57	1951010441	Nguyễn Thuý Trang	K41G	Kinh	MG01	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
58	1951010503	Hoàng Mạnh Hùng	K41K	Mường	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
59	1951010063	Ma Thị Hải Yến	K41K	Tày	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
60	1951010081	Hoàng Minh Thăng	K41K	Tày	MG07	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
61	1951010070	Triệu Thuý Trang	K41K	Nùng	MG04	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
62	1951010084	Quảng Ánh Diệp	K41K	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
63	1951010068	Bùi Văn Tuấn	K41K	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
64	1951010051	Vi Văn Dũng	K41K	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
65	1951010071	Nông Thị Hải Yến	K41K	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
66	1951010137	Hoàng Thị Minh Diệu	K41K	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
67	1951010109	Vương Ánh Hoài	K41K	Hán	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
68	1951010158	Mào Thị Linh Chi	K41K	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
69	1951010531	Lò Thị Vương	K41D	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
70	1951010479	Sái Thị Kiều Linh	K41F	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
71	1951010430	Nguyễn Minh Hường	K41B	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
72	1951010378	Hà Triệu Khương Duy	K41B	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
73	1951010209	Tạ Hoài Nam	K41I	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
74	1951010345	Triệu Nguyệt Ánh	K41I	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
75	1951010495	Nguyễn Thị Hoài Ngọc	K41H	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
76	1951010216	Lương Tú Anh	K41H	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
77	1951010342	Nguyễn Thị Thơ	K41H	San Chí	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
78	1951010032	Lô Văn Lộc	K41H	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
79	1951010182	Lê Ngọc Trang	K41H	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
80	1951010202	Hoàng Vũ Tuấn Anh	K41A	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
81	1951010556	Nguyễn Thị Hồng	K41G	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
82	2051010286	Nguyễn Xuân Trường	K42A	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
83	2051010062	Lê Tuấn Hùng	K42B	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
84	2051010096	Đinh Thị Anh Thư	K42B	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
85	2051010431	Đặng Huy Hoàng	K42B	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
86	2051010056	Ngô Thị Thúy Hiền	K42B	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
87	2051010152	Đinh Minh Thuận	K42C	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
88	2051010153	Phùng Thị Thương	K42C	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
89	2051010349	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	K42C	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
90	2051010169	Phùng Văn Thiết	K42C	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
91	2051010368	Hoàng Thị Hương	K42C	Tây	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
92	2051010067	Phạm Đức Anh	K42D	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
93	1951010155	Phạm Châu Giang	K42D	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
94	2051010098	Bằng Thị Vân Anh	K42D	Sán Dìu	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
95	2051010486	Ma Thị Loan	K42D	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
96	2051010297	Đặng Xuân Đạt	K42E	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
97	2051010204	Nguyễn Thị Hà My	K42E	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
98	2051010454	Nguyễn Tuấn Nghĩa	K42E	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
99	2051010491	Long Trang Ngân	K42E	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
100	2051010390	Nguyễn Phương Thảo	K42E	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
101	2051010449	Mua Khánh Vân	K42E	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
102	2051010142	Hoàng Ngọc Linh	K42F	Cao Lan	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
103	2051010442	Trần Gia Huy	K42F	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
104	2051010212	Doãn Thị Lan Huyền	K42F	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
105	2051010461	Quách Hoài Linh	K42G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
106	2051010458	Bùi Thị Hương Giang	K42G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
107	2051010428	Hoàng Doãn Tuấn Tú	K42G	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
108	2051010140	Vi Văn Hiệp	K42G	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
109	2051010258	Hà Thị Bích	K42G	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
110	2051010043	Đinh Hữu Chính	K42G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
111	2051010443	Vàng Chiến Công	K42G	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
112	2051010487	Giàng A Phong	K42G	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
113	2051010246	Trần Thị Hoài	K42G	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
114	2051010496	Vàng Chung Lệnh	K42G	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
115	2051010380	Pòong Trọng Nghĩa	K42G	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
116	2051010248	Dương Thị Hoa	K42H	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
117	2051010468	Bùi Văn Thành	K42H	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
118	2051010078	Quan Thị Linh	K42H	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
119	2051010453	Trần Thị Phương Hằng	K42H	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
120	2051010384	Trịnh Quốc Bình	K42H	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
121	2051010120	Hoàng Kim Liên	K42H	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
122	2051010497	Nguyễn Thị Kiều Oanh	K42H	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
123	2051010323	Trần Đình Hiếu	K42H	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
124	2051010327	Ma Thị Hải Anh	K42H	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
125	2051010087	Vũ Hoàng Duy	K42H	San Chí	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
126	2051010004	Lê Thị Thu Trang	K42H	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
127	2151010008	Nguyễn Minh Đăng	K43B	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
128	2151010467	Phùng Thị Loan	K43C	Dao	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
129	2151010079	Lương Ngọc Phương Thảo	K43C	Kinh	Sinh viên là người khuyết tật	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
130	2151010397	Triệu Hà My	K43D	Dao	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
131	2151010330	Lương Gia Thọ	K43D	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
132	2151010278	BÙI THỊ THÚY QUỲNH	K43E	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
133	2151010428	Lò Thị Yến Vy	K43E	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
134	2151010361	Trần Thị An Nhân	K43E	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
135	2151010432	Hà Thị Quỳnh Anh	K43E	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
136	2151010393	Hà Thị Ngọc Bích	K43F	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
137	2151010434	TRẦN VĂN TÚ	K43F	Cao Lan	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
138	2151010315	Phạm Ngọc Anh	K43F	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
139	2151010086	NÔNG THỊ HẢI YẾN	K43F	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
140	2151010356	Nguyễn Đức Quyết	K43F	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
141	2151010424	La Thị Kim Ngân	K43F	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
142	2151010148	LIU QUỲNH NGÀ	K43G	Sán Dìu	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
143	2151010333	TRIỆU HOÀNG VY	K43G	Dao	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
144	2151010071	Trần Hoàng Mến Thương	K43G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
145	2151010133	Đinh Thị Bảo Hoa	K43G	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
146	2151010391	HÀ THỊ MỸ LINH	K43G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
147	2151010483	Lương Trung Hiếu	K43G	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
148	2151010460	Hàng A Tình	K43G	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
149	2151010358	Bùi Thái Linh	K43G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
150	2151010463	Nông Mai Hương	K43G	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
151	2151010124	Trương Thị Anh	K43G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
152	2151010444	Bùi Văn Hiến	K43G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
153	2151010448	Lương Khánh Huyền	K43H	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
154	2151010037	Hà Thị Hà	K43H	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
155	2151010106	Hà Thị Lan Anh	K43H	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
156	2151010182	Ma Thị Kiều Trang	K43H	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
157	2151010290	Nguyễn Ngọc Trung Bội	K43H	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKH
158	2151010438	Hoàng Trọng Huân	K43H	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
159	2151010396	HOÀNG NGỌC HÀ	K43G	Tày	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
160	2251010318	Hoàng Thanh Trúc	K44D	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
161	2251010319	Đinh Thị Nương	K44D	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
162	2251010436	Quách Bích Ngọc	K44A	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
163	2251010300	Lành Thị Tuyết Mai	K44B	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
164	2251010051	Hoàng Thị Lanh	K44E	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
165	2251010431	Lê Quang Đức	K44D	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
166	2251010180	Hà Đình Kiều Anh	K44D	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
167	2251010117	Nguyễn Duy Tùng	K44H	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
168	2251010210	Nguyễn Trọng Dũng	K44H	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
169	2251010227	Nguyễn Như Quỳnh	K44C	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
170	2251010089	Lý Thị Kim Chi	K44D	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
171	2251010355	Bùi Thị Huyền Trang	K44E	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
172	2251010077	Lò Huyền Linh	K44C	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
173	2251010237	Trần Mạnh Tiến	K44F	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
174	2451010301	Hà Thị Mai Chi	K40LT1	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
175	2251010460	Lò Thị Yến Nhi	K44H	Lào	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
176	2251010459	Vũ Thị Linh	K44H	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
177	2251010465	Thò Bá Bình	K44E	H'Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
178	2251010458	Thào Thị Thanh Trang	K44H	H'Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
179	2251010323	Phan Minh Quyền	K44H	Cao Lan	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
180	2251010336	Trần Thị Thanh Thảo	K44F	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
181	2251010383	Bùi Lại Chí Thành	K44B	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
182	2251010361	La Ánh Hồng	K44B	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
183	2251010291	Quách Thị Huyền Bông	K44F	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
184	2251010244	Nguyễn Thị Liễu	K44F	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
185	2251010428	Nguyễn Hải Yến	K44G	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
186	2251010245	Đinh Thị Huyền	K44C	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
187	2251010104	Hà Thị Thu Hiền	K44F	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
188	2251010442	Nguyễn Hoàng Cừ	K44F	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
189	2251010070	Lê Thị Minh Thư	K44F	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
190	2251010462	Mạc Ánh Lệ	K44G	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
191	2251010365	Phùng Tùng Lâm	K44G	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
192	2351010398	QUẢNG BÁ NINH	YK45A	THÁI	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
193	2351010487	LÒ THẢO NGUYỄN	YK45B	THÁI	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
194	2351010273	NGUYỄN THỊ DIỄM	YK45B	THÁI	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
195	2351010116	LÝ THỊ VĂN ANH	YK45B	DAO	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
196	2351010270	PHAN ĐĂNG HOÀNG NGỌC	YK45D	DAO	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
197	2351010393	VI CÔNG TIỆP	YK45D	TÀY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
198	2351010430	HÀ THỊ PHƯƠNG NHIÊN	YK45E	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
199	2351010288	LÃ NHẬT LỆ	YK45E	NÙNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
200	2351010513	BÙI ANH QUÂN	YK45E	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
201	2351010163	TRĂNG KHÁNH HẰNG	YK45E	PA Dí	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
202	2351010478	LÊ HOÀNG DƯƠNG	YK45F	TÀY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
203	2351010439	LÒ THỊ MAI HƯƠNG	YK45F	THÁI	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
204	2351010174	LỤC ĐÌNH NGHĨA	YK45F	SÁN DÌU	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
205	2351010286	NGUYỄN THỊ MAI HUYỀN	YK45F	TÀY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
206	2351010419	BÙI THỊ THÚY HẰNG	YK45F	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
207	2351010297	HOÀNG THỊ ANH THU	YK45F	NÙNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
208	2351010365	TRĂNG THỊ ANH THƠ	YK45F	HOA	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
209	2351010041	PHẠM CÔNG TUẤN HƯNG	YK45F	KINH	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
210	2351010423	NGUYỄN QUANG HUY	YK45F	TÀY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
211	2351010351	TRIỆU TÒN KHẾ	YK45G	DAO	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
212	2351010504	ĐỖ HẢI ANH	YK45G	KINH	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
213	2351010261	NGUYỄN KHÁNH LY	YK45G	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
214	2351010305	GIÀNG A LỬ	YK45H	MÔNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
215	2351010462	BÙI THỊ NHƯ Ý	YK45H	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
216	2351010525	HOÀNG THỦY LINH	YK45H	TÀY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
217	2351010509	VŨ BẢO LÂM	YK45H	THÁI	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
218	2351010460	BÙI THỊ MỸ DUYÊN	YK45H	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
219	2351010252	LÝ THỊ THÙA	YK45K	TÀY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
220	2351010189	BÊ THỊ HUYỀN TRANG	YK45K	NÙNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
221	2351010531	SÙNG THỊ CU	YK45K	MÔNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
222	2351010325	ĐINH QUANG KHAI	YK45K	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
223	2351010496	BÙI MINH CHÍNH	YK45K	KINH	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
224	2351010233	BÙI THỊ THANH BÌNH	YK45K	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
225	2351010405	HOÀNG BÌNH	YK45K	KINH	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
226	2451010576	NGUYỄN VĂN LỘC	K46 D	TÂY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
227	2451010178	TRẦN THANH HẰNG	K46 H	KINH	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
228	2451010381	HÀ THỊ ÁNH NGUYỆT	K46 A	THÁI	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
229	2451010372	MAI THU LINH	K46 B	TÂY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
230	2451010521	NÔNG NHẬT HẰNG	K46 E	NÙNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
231	2451010377	Phạm Kiều Trang	K46 B	TÂY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
232	2451010359	HOÀNG ĐỨC LÂM	K46 K	THÁI	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
233	2451010631	ĐỖ QUỲNH HOA	K46 A	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
234	2451010459	NGUYỄN LINH TRANG	K46 B	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
235	2451010260	DƯƠNG THỊ HÀ VI	K46 B	KINH	Sinh viên từ 16-22 tuổi mồ côi/ không nơi nương tựa được hưởng trợ cấp xã hội	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
236	2451010604	KHANG THỊ DÂN	K46 F	H MÔNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
237	2451010442	Vì Anh Thư	K46 G	TÂY	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
238	2451010633	BÙI THỊ HƯƠNG GIANG	K46 I	MƯỜNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
239	2451010546	NGÔ TRỊNH AN	K46 D	KINH	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
240	1955010003	Cầm Thị Nguyệt	RHM.K11	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
241	1955010004	Hà Thị Khoa	RHM.K11	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
242	1955010007	Lô Linh Tâm	RHM.K11	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
243	1955010008	La Thị Bích Loan	RHM.K11	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
244	1955010016	Hứa Thị Chi	RHM.K11	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
245	1955010017	Hà Kiều Trang	RHM.K11	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
246	1955010019	Lý Thị Hiền Ly	RHM.K11	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
247	1955010020	Nguyễn Anh Toàn	RHM.K11	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
248	1955010022	Phan Thuý Linh	RHM.K11	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
249	1955010068	Lục Thị Thủy Hương	RHM.K11	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
250	1955010071	Phạm Thị Uyên	RHM.K11	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
251	1955010073	Lê Minh Đức	RHM.K11	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
252	2055010001	Tông Thị My Thảo	RHM.K12	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
253	2055010002	Lương Thị Minh Thủy	RHM.K12	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
254	2055010005	Bế Phương Thảo	RHM.K12	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
255	2055010006	Sầm Thị Nụ	RHM.K12	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
256	2055010007	Hà Đức Việt	RHM.K12	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
257	2055010008	Đỗ Như Quỳnh	RHM.K12	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
258	2055010023	Sông A Hồng	RHM.K12	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
259	2055010030	Chu Thị Hương	RHM.K12	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
260	2055010053	Nguyễn Hồng Hạnh	RHM.K12	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
261	2055010068	Hoàng Thị Diệp	RHM.K12	Sán chỉ	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
262	2155010012	Phan Hà Huy	RHM.K13	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
263	2155010013	Nông Thị Hương Giang	RHM.K13	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
264	2155010015	Bùi Thành Đô	RHM.K13	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
265	2155010029	Đinh Nguyễn Hà Ngân	RHM.K13	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
266	2155010038	Trần Trọng Nghĩa	RHM.K13	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
267	2255010006	Hà Hương Quỳnh	RHM.K14	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
268	2255010047	Ngô Phương Anh	RHM.K14	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
269	2355010015	Bùi Ngọc Huyền	RHM.K15	Mường	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
270	2355010020	Lộc Thị Thu Hà	RHM.K15	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
271	2355010036	Vàng Thị Dương	RHM.K15	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
272	2355010049	Phạm Thị Phương Linh	RHM.K15	Kinh	Sinh viên là người khuyết tật	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
273	2355010058	Ngô Thị Ninh Giang	RHM.K15	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
274	2355010063	Lê Khắc Dũng	RHM.K15	Thổ	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
275	2355010085	Nguyễn Thảo Hương	RHM.K15	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
276	2355010089	Nông Thị Thanh Mai	RHM.K15	tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
277	2455010043	Ma Thị Thêm Huyền	RHM.K16A	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
278	2455010071	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	RHM.K16A	Mường	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
279	2455010078	Nông Minh Chính	RHM.K16A	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
280	2455010086	Lò Nguyễn Khánh Linh	RHM.K16A	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
281	2455010012	Hoàng Yến Phương	RHM.K16B	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
282	2455010040	Hà Phương Linh	RHM.K16B	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
283	2455010108	Đặng Minh Thủy	RHM.K16B	Sán Chì	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
284	2451150047	Nguyễn Thị Bích Phương	YHCT.K10A	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
285	2451150067	Phạm Quang Huy	YHCT.K10A	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKH
286	2451150126	Triệu Hoàng Hà	YHCT.K10A	Dao	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
287	2451150148	Hoàng Thị Như Kiều	YHCT.K10A	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
288	2451150075	Liễu Thu Huyền	YHCT.K10B	Hoa	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
289	1951150047	Nguyễn Thu An	YHCT.K5	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
290	2051150005	Trần Thu Trang	YHCT.K6	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
291	2051150025	Lương Khánh Ly	YHCT.K6	Nùng	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
292	2051150032	Nguyễn Trọng Duy	YHCT.K6	Kinh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
293	2051150076	Sùng Mí Vinh	YHCT.K6	Mông	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
294	2051150078	Nguyễn Mỹ Linh	YHCT.K6	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
295	2151150003	Lò Thị Thuý Hường	YHCT.K7	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
296	2151150024	Tòng Như Quỳnh	YHCT.K7	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
297	2151150027	Nguyễn Thị Vy	YHCT.K7	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
298	2151150056	Lò Thị Minh	YHCT.K7	Lào	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
299	2251150003	Bàn Thị Thuý Trang	YHCT.K8	Dao	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
300	2251150004	Đặng Mùi Chua	YHCT.K8	Dao	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
301	2251150007	Nguyễn Thị Thanh Thảo	YHCT.K8	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLĐ hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000

STT	MÃ SV	HỌ TÊN	LỚP	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	Hình thức	Mức học phí hưởng miễn giảm/tháng	Mức miễn giảm/tháng	Tổng tiền miễn giảm HKII
302	2251150038	Bùi Mai Phương	YHCT.K8	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
303	2251150049	Lương Ngọc Bích	YHCT.K8	Tày	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
304	2351150042	Lương Kiên Trường	YHCT.K9	Thái	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
305	2351150064	Vương Quỳnh Diệp	YHCT.K9	Kinh	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
306	2051100043	TẠ QUANG VŨ	YHDP14	KINH	Sinh viên có cha hoặc mẹ bị TNLD hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	Giảm 50%	2,760,000	1,380,000	6,900,000
307	2151100065	TRƯƠNG CHÚC LINH	YHDP15	SÁN DÌU	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000
308	2251100018	ĐÀO KHẢI HÙNG	YHDP16	KINH	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	Miễn	2,760,000	2,760,000	13,800,000
309	2351100015	HOÀNG THỊ NGỌC LIỄU	YHDP17	NÙNG	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	Giảm 70%	2,760,000	1,932,000	9,660,000

3,220,280,000

NGƯỜI LẬP

PHÒNG QUẢN LÝ ĐTBH

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quỳnh Nhung

Nguyễn Thị Thắm

Nguyễn Thị Thuý Dương



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải